

MST: 0300602679
Số: 980/BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Công ty Thuốc lá Sài Gòn
Năm 2016

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.211.293.139.895	3.883.538.418.870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	407.730.743.277	372.696.805.046
1. Tiền	111		407.730.743.277	372.696.805.046
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		839.158.434.112	684.137.951.584
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	453.431.368.618	439.765.843.335
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	146.506.290.095	53.549.736.694
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	239.385.896.602	192.129.237.685
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(169.088.430)	(1.310.731.260)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.967.227	3.865.130
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.954.863.083.400	2.821.150.046.528
1. Hàng tồn kho	141		2.959.417.394.301	2.829.754.786.203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.554.310.901)	(8.604.739.675)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.540.879.106	5.553.615.712
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.916.920.000	5.553.615.712
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	7.623.959.106	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.393.214.455.987	1.205.715.856.221
II. Tài sản cố định	220		889.578.248.158	923.140.556.949
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	800.450.468.402	855.030.264.056
- Nguyên giá	222		1.804.080.935.182	1.778.473.211.942
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.003.630.466.780)	(923.442.947.886)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	89.127.779.756	68.110.292.893
- Nguyên giá	228		118.048.770.454	94.724.211.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.920.990.698)	(26.613.918.612)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.063.684.695	7.536.370.419
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	12.063.684.695	7.536.370.419
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	425.482.219.162	207.802.601.261
1. Đầu tư vào công ty con	251		338.075.344.108	120.148.488.288
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		89.239.753.900	89.239.753.900
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.832.878.846)	(1.585.640.927)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66.090.303.972	67.236.327.592
1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	23.899.050
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		66.090.303.972	67.212.428.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.604.507.595.882	5.089.254.275.091



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.794.125.166.594	2.550.517.722.828
I. Nợ ngắn hạn	310		2.793.900.693.187	2.550.517.722.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	373.923.534.633	374.410.669.587
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.106.394.311	14.237.052.713
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	307.364.948.477	280.569.873.392
4. Phải trả người lao động	314		106.680.169.621	49.718.258.652
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.233.286.985	1.124.626.868
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	282.210.839.134	274.039.588.957
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.480.280.534.066	1.524.324.302.249
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		210.100.985.960	32.093.350.410
II. Nợ dài hạn	330		224.473.407	-
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		224.473.407	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.810.382.429.288	2.538.736.552.263
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2.810.382.429.288	2.538.736.552.263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.692.457.671.030	2.442.248.817.253
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.251.538.114	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	96.487.735.010
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421		-	96.487.735.010
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.604.507.595.882	5.089.254.275.091

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5.225.892.142.007	4.680.442.403.295
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	18.079.965	4.273.006.291
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	5.225.874.062.042	4.676.169.397.004
4. Giá vốn hàng bán	11	24	4.395.108.263.497	4.021.167.460.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		830.765.798.545	655.001.936.071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	30.347.708.076	32.679.624.527
7. Chi phí tài chính	22	26	84.820.273.266	94.621.524.593
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72.332.230.756	80.029.179.301
9. Chi phí bán hàng	25	27	125.911.398.585	136.620.194.832
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	427.430.394.502	307.594.785.027
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		222.951.440.268	148.845.056.146
12. Thu nhập khác	31	28	12.920.083.475	15.380.842.354
13. Chi phí khác	32	28	373.525.520	33.019.032.503
14. Lợi nhuận khác	40	28	12.546.557.955	(17.638.190.149)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		235.497.998.223	131.206.865.997
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	36.941.497.860	34.833.920.154
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		248.372.457	(114.789.167)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		198.308.127.906	96.487.735.010

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :(Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	235.497.998.223	131.206.865.997
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	91.520.741.273	98.263.452.485
- Các khoản dự phòng	03	(4.944.833.685)	3.710.224.192
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	933.670.819	941.805.563
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.299.065.889)	(15.871.698.989)
- Chi phí lãi vay	06	72.332.230.756	80.029.179.301
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	383.040.741.497	298.279.828.549
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(162.433.747.502)	(194.760.606.566)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(129.662.608.098)	117.260.982.393
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	140.719.767.562	177.595.571.619
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.636.695.712	(3.707.132.712)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(72.223.570.639)	(80.638.000.466)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(66.703.710.727)	(27.419.172.160)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	52.911.750.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.110.383.185)	(50.941.400.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	126.174.934.620	235.670.070.249
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(42.093.775.747)	(52.000.724.655)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	513.101.817	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	23.715.257.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.785.964.072	7.875.578.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.794.709.858)	(20.409.889.266)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.530.800.991.980	4.408.714.164.616
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.574.844.760.163)	(4.628.137.099.313)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.300.796.227)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(61.344.564.410)	(219.422.934.697)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	35.035.660.352	(4.162.753.714)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	372.696.805.046	376.863.595.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.722.121)	(4.037.232)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	407.730.743.277	372.696.805.046

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính:(Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05/05/2016.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty đến hết năm 2016 là 2.692.457.671.030 đồng.

Công ty sử dụng các nguồn hình thành vốn điều lệ để bổ sung mức vốn điều lệ mới được phê duyệt dự kiến nguồn đến hết năm 2016 theo Quyết định số 143/NQ-TLVN ngày 15/03/2016 như sau:

STT	Nội dung	Số tiền VND
1.	Vốn điều lệ tại 31/12/2014	946.632.000.000
	Sài Gòn	650.387.000.000
	An Giang	34.064.000.000
	Đồng Tháp	28.728.000.000
	Cửu Long	47.164.000.000
	Long An	96.000.000.000
	Bến Tre	90.289.000.000
2.	Ngân sách cấp cho Chương trình tổng thể đầu tư di dời năm 2016 (Dự án đầu tư chiều sâu Phân xưởng sợi)	76.435.784.000
3.	Vốn khác của Công ty (Vốn khác của CSH+ Quỹ Đầu tư phát triển + Nguồn vốn Đầu tư xây dựng cơ bản)	1.709.998.891.174
	Sài Gòn	1.671.392.775.754
	An Giang	1.411.806.025
	Đồng Tháp	2.753.095.950
	Cửu Long	6.021.264.082
	Long An	11.969.065.461
	Bến Tre	16.450.883.902
4.	Nguồn từ PPLN từ 2014-2016	20.000.000.000
	Cộng	2.753.066.675.174

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại 31/12/2016 là 2.221 người (tại 31/12/2015 là 2.371 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.4 Cấu trúc Công ty

STT	Tên đơn vị là công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại tỉnh Ninh Thuận.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính năm nay cũng như các năm trước, Công ty chưa thực hiện trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Mức khấu hao (Năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10

Tài sản cố định và khấu hao của Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Công ty hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang làm

việc với cấp có thẩm quyền để phê duyệt quyết toán các công trình hoàn thành và chi phí di dời. Số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời vẫn tiếp tục được điều chỉnh cho đến khi có phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền.

4.8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là chi phí tiền thuê đất trả trước để thuê lại 140.000 m² đất tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc trong thời gian 45 năm (từ ngày 29/08/2003 đến ngày 29/08/2048) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/08/2004. Nguyên giá quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.10. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên doanh:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.11. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ

cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán; trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu các tổ chức mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.12. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương trong Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng quỹ lương Công ty đã trích vào chi phí trong kỳ là 490,48 tỷ đồng. Số chi phí tiền lương được trích trong năm sẽ được điều chỉnh (nếu có) sau khi có phê duyệt quyết toán tiền lương năm 2016 của cấp có thẩm quyền.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

4.15. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm nguồn vốn do Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp bằng tiền và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng Công ty.

Vốn chủ sở hữu (Bao gồm vốn góp của chủ sở hữu - Mã 411, Quỹ đầu tư phát triển - Mã 418 và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Mã 422) và Vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty tại 31/12/2016 tương ứng là 2.810.382.429.288 đồng và 2.692.457.671.030 đồng. Theo đó, vốn chủ sở hữu của Công ty đang lớn hơn vốn điều lệ số tiền 117.924.758.258 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty và Tổng công ty đang trong quá trình cổ phần hóa nên sẽ xác định lại số vốn chủ sở hữu sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị doanh nghiệp.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	686.229.655	187.446.881
Tiền gửi ngân hàng	61.929.165.711	65.909.684.668
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	345.115.347.911	306.599.673.497
Cộng	407.730.743.277	372.696.805.046

(*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chi cho mục đích đi dời Dự án 152 Trần Phú và phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a, Các khách hàng ngoài Tổng công ty	282.079.581.473	251.893.551.331
Công ty Cổ phần Sài Gòn Hoà Xa	48.258.188.646	46.929.588.646
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	43.593.993.905	34.959.503.914
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	27.919.597.595	34.908.052.780
Khách hàng khác	162.307.801.327	135.096.405.991
b, Các khách hàng là các bên liên quan (1)	171.351.787.145	187.872.292.004
Cộng	453.431.368.618	439.765.843.335

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 31.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
IMEX PAN-PACIFIC GROUP INC.	28.301.175.948	-
GLOBAL TOBACCO COMPANY	24.464.375.266	3.496.398.297
ALLIANCE ONE INTERNATIONAL A.G.	23.988.332.302	2.615.115.888
HAIL & COTTON INTERNATIONAL GROUP	22.608.058.691	14.911.511.876
OTS TRADING LTD.	14.355.694.980	-
Đối tượng khác	32.788.652.908	32.526.710.633
Cộng	146.506.290.095	53.549.736.694

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu phí li xăng	18.282.140.500	-	12.497.648.400	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	9.103.140.500	-	6.612.648.400	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	9.179.000.000	-	5.885.000.000	-
Phải thu lợi nhuận sau thuế tạm phân phối năm 2016	7.929.339.536	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.726.312.698	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.203.026.838	-	-	-
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	108.297.762.758	-	105.839.297.605	-
Phải thu Công ty BAT - Văn phòng đại diện tại Việt Nam (1)	49.883.462.909	-	49.883.462.909	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn	6.071.614.124	-	13.071.614.124	-
Phải thu thuế được hoàn	27.423.376.995	-	-	-
Tạm ứng	6.132.231.702	-	4.916.370.478	-
Các khoản khác	15.365.968.078	-	5.920.844.169	-
Cộng	239.385.896.602	-	192.129.237.685	-

(1) Công ty đã gửi Công văn số 391/TLGS-TCKT ngày 29/12/2015 đề nghị Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing Singapore Pte., Ltd tại TP Hồ Chí Minh (trước đây là Chi nhánh BAT Việt Nam) thanh toán lại cho Công ty số tiền là 49.883.462.909 đồng liên quan đến số tiền truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền phạt năm 2010 theo Quyết định số 5142/QĐ - CT - XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 29/04/2016, Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại TP. Hồ Chí Minh gửi công văn trả lời và xác nhận thanh toán đầy đủ khoản tiền truy thu và phạt nói trên trong trường hợp một phần hay toàn bộ nội dung khiếu nại, khiếu kiện về thuế tiêu thụ đặc biệt của Công ty không được chấp nhận.

Ngày 07/03/2016, Công ty đã gửi đơn khiếu kiện liên quan các nội dung phạt và truy thu trong Quyết định số 5142/QĐ - CT - XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 29/12/2016, Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 6473/QĐ-CT-XP giữ nguyên tiền truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt phải thu từ BAT nói trên.

Ngày 03/04/2017, Tổng cục thuế đã ban hành Quyết định số 407/QĐ-TCT v/v giải quyết khiếu nại lần 2, công nhận nội dung đơn khiếu nại của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và Cục thuế TP. Hồ Chí Minh có trách nhiệm ban hành Quyết định sửa đổi Quyết định số 5142/QĐ-CT-XP ngày 16/12/2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh chưa ban hành quyết định sửa đổi chính thức liên quan khoản truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt này.

STT	Mã số thuế	Tên đơn vị	Số tiền (VNĐ)	Đơn vị tính	Ghi chú
1	18.282.140.500	Phân hiệu 1 xăng	12.497.548.419		
2	9.103.140.500	Công ty TNHH MTV Thuốc lá	6.612.548.400		
3	9.178.000.000	Công ty TNHH MTV Thuốc lá	1.882.500.000		
4	7.372.339.536	Phân hiệu kho thuốc lá			
5	8.728.712.008	Công ty TNHH MTV Thuốc lá			
6	1.303.024.838	Công ty TNHH MTV Thuốc lá			
7	108.297.702.758	Phân hiệu kho thuốc lá	108.297.297.607		
8	49.882.462.909	Phân hiệu Công ty BAT - VN	49.882.462.909		
9	8.071.614.754	Phòng đại diện tại 75/1 Nam (?)	19.071.614.754		
10	17.423.376.995	Công ty Cổ phần K&P thuốc lá			
11	8.112.231.702	Phân hiệu kho thuốc lá	4.910.370.478		
12	12.362.368.078	Phòng đại diện	5.920.814.159		
			192.127.157.685		

(1) Công ty đã gửi Công văn số 39/17.50-TCT ngày 29/12/2015 để nghị Văn phòng BAT Việt Nam (B.A.T. Vietnam) Singapore Pte. Ltd tại TP Hồ Chí Minh (trước đây là Chi nhánh BAT Việt Nam) thanh toán lại cho Công ty số tiền là 49.882.462.909 đồng liên quan đến số tiền truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt và nộp phạt năm 2010 theo Quyết định số 5142/QĐ - CT - XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 29/04/2016, Văn phòng Đại diện B.A.T. (Singapore) - Singapore Pte. Ltd tại TP. Hồ Chí Minh đã công văn trả lời và xác nhận thanh toán đầy đủ khoản tiền truy thu và phạt năm 2010 trong hợp đồng phân phối thuốc lá với đơn vị khiếu nại. Khoản tiền số thuế tiêu thụ đặc biệt của Công ty không được chấp nhận.

9. NỢ XẤU

	31/12/2016			01/01/2016				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
	VND		VND	VND	VND		VND	VND
Công ty XNK TH&ĐT Nam Định	-	-	-	Trên 3 năm	14.680.060	14.680.060	-	Trên 3 năm
DNTN Nguyễn Văn Trương	-	-	-	Trên 3 năm	3.400.000	3.400.000	-	Trên 3 năm
Công ty Sóc Sơn	-	-	-	Trên 3 năm	57.778.250	57.778.250	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH TM Trường Thành	375.855.000	21.855.000	354.000.000	Trên 3 năm	386.855.000	386.855.000	-	Trên 3 năm
Công ty DV-TM Thiên Phú	68.784.520	-	68.784.520	Trên 3 năm	200.784.520	200.784.520	-	Trên 3 năm
Công ty Thương mại Thanh Thu	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Vĩnh Phát	1.031.009.860	15.504.930	1.015.504.930	Trên 1 năm	1.031.009.860	515.504.930	515.504.930	Trên 1 năm
Cộng	1.607.377.880	169.088.430	1.438.289.450		1.826.236.190	1.310.731.260	515.504.930	

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập. Ngoài các khoản nợ xấu trên, Công ty không còn khoản nợ xấu nào khác. Công ty chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Số dư nợ tại 31/12/2016		Thời gian quá hạn		Tài sản thế chấp	
	31/12/2016		Dự phòng			
Công ty TNHH TM Trường Thành	375.855.000		21.855.000		Hồ sơ nhà ở	
Công ty DV-TM Thiên Phú	68.784.520		-		Hồ sơ nhà ở	
Công ty Cổ phần Vĩnh Phát	1.031.009.860		15.504.930		Hồ sơ nhà ở	
Cộng	1.475.649.380		37.359.930			

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	2.648.094.388.546	(4.541.857.687)	2.564.251.313.485	(5.678.174.377)
Công cụ, dụng cụ	34.194.209.585	-	30.887.337.841	(416.707.155)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	64.298.381.555	-	59.704.010.837	-
Thành phẩm	212.830.414.615	(12.453.214)	174.912.124.040	(2.509.858.143)
Cộng hàng tồn kho	2.959.417.394.301	(4.554.310.901)	2.829.754.786.203	(8.604.739.675)

(*): Số dư khoản mục hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2016 tương ứng là 2.959 tỷ đồng và (4,554) tỷ đồng. Trong đó, số dư nguyên vật liệu tồn kho 2.648 tỷ đồng (Chủ yếu là nguyên liệu thuốc lá). Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với một số loại hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu thuốc lá tồn kho lâu ngày giảm chất lượng trên cơ sở kết quả kiểm kê theo phương pháp kiểm đếm thùng 100%, cân kiểm kê chọn mẫu ngẫu nhiên tỷ lệ 3% đối với nguyên liệu mới nhập kho từ 6 tháng trở xuống (không cân nguyên liệu hoàn tất thủ tục nhập kho trong thời gian tiến hành kiểm kê), cân 100% đối với nguyên liệu vụ mùa 2012 - 2013 - 2014, các loại nguyên liệu còn lại cân tối thiểu 10%, đồng thời đánh giá chất lượng nguyên liệu theo phương thức lấy mẫu 5% đối với nguyên liệu có thời gian lưu kho từ hai năm trở lên (có vấn đề phát sinh mở rộng kiểm tra thêm 10% đến 100%, cộng và thuốc tái chế chỉ đánh giá chất lượng bằng cảm quan, một số loại nguyên liệu được đánh giá có giảm chất lượng trong đợt kiểm kê 01/07/2016 đều đã được kiểm tra toàn bộ 100%), lấy mẫu 2% đối với các nguyên liệu còn lại trên tổng số lượng nguyên liệu và kiểm kê đánh giá chất lượng các loại vật tư, công cụ dụng cụ tồn đọng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng kết quả chọn mẫu kiểm kê hàng tồn kho về số lượng và chất lượng, mức độ giảm giá của hàng tồn kho để lập dự phòng tại ngày 31/12/2016 là hợp lý, đủ để bù đắp cho mức giảm giá hàng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban giám đốc Công ty cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá lá như hiện tại là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong thời gian tới. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện kiểm kê toàn bộ các loại nguyên liệu và phụ tùng tồn kho cuối kỳ và sẽ điều chỉnh số chênh lệch nếu phát sinh làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	1.916.920.000	5.553.615.712
Chi phí bảo hộ lao động	1.916.920.000	1.956.230.000
Chi phí bảo hiểm	-	3.597.385.712
Dài hạn	-	-
Cộng	1.916.920.000	5.553.615.712

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	419.087.270.151	1.238.000.906.297	61.618.320.644	59.628.602.350	138.112.500	1.778.473.211.942
Tăng trong năm	2.712.198.664	13.216.167.143	14.251.468.034	4.454.039.692	-	34.633.873.533
Đầu tư, mua sắm mới	2.712.198.664	9.039.063.552	14.251.468.034	4.454.039.692	-	30.456.769.942
Tăng khác	-	4.177.103.591	-	-	-	4.177.103.591
Giảm trong năm	-	(3.286.391.613)	(2.544.749.115)	(3.195.009.565)	-	(9.026.150.293)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.286.391.613)	(2.544.749.115)	(3.195.009.565)	-	(9.026.150.293)
Tại 31/12/2016	421.799.468.815	1.247.930.681.827	73.325.039.563	60.887.632.477	138.112.500	1.804.080.935.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2016	90.133.939.314	740.813.070.022	51.290.278.180	41.067.547.870	138.112.500	923.442.947.886
Tăng trong năm	13.987.624.313	65.343.781.939	4.755.274.800	5.126.988.135	-	89.213.669.187
Khấu hao trong năm	13.987.624.313	65.343.781.939	4.755.274.800	5.126.988.135	-	89.213.669.187
Giảm trong năm	-	(3.286.391.613)	(3.195.009.565)	(2.544.749.115)	-	(9.026.150.293)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.286.391.613)	(3.195.009.565)	(2.544.749.115)	-	(9.026.150.293)
Tại 31/12/2016	104.121.563.627	802.870.460.348	52.850.543.415	43.649.786.890	138.112.500	1.003.630.466.780
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	328.953.330.837	497.187.836.275	10.328.042.464	18.561.054.480	-	855.030.264.056
Tại 31/12/2016	317.677.905.188	445.060.221.479	20.474.496.148	17.237.845.587	-	800.450.468.402

- Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2016 là 585.691.160.443 đồng (tại 31/12/2015 là: 589.210.315.424 đồng).
- Công ty hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang làm việc với cấp có thẩm quyền để phê duyệt quyết toán các công trình hoàn thành và chi phí di dời. Số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời vẫn tiếp tục được điều chỉnh cho đến khi có phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2016	93.371.870.000	1.352.341.505	94.724.211.505
Tăng trong năm	23.324.558.949	-	23.324.558.949
Tại 31/12/2016	116.696.428.949	1.352.341.505	118.048.770.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2016	25.506.929.481	1.106.989.131	26.613.918.612
Khấu hao trong năm	2.061.719.712	245.352.374	2.307.072.086
Tại 31/12/2016	27.568.649.193	1.352.341.505	28.920.990.698
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	67.864.940.519	245.352.374	68.110.292.893
Tại 31/12/2016	89.127.779.756	-	89.127.779.756

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dây chuyền thiết bị sợi 6 tấn/giờ	114.600.000	114.600.000
Đầu tư chiều sâu phân xưởng sợi	488.894.546	447.985.455
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.159.128.500
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	499.776.664	442.213.937
Đầu tư hệ thống kho lạnh tại Long Bình	4.198.172.192	522.273.522
Khác	1.580.365.293	850.169.005
Cộng	12.063.684.695	7.536.370.419

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a, Đầu tư vào Công ty con	338.075.344.108	338.075.344.108	-	120.148.488.288	120.148.488.288	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	36.313.480.668	36.313.480.668	-	35.482.128.256	35.482.128.256	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	31.481.095.950	31.481.095.950	-	31.481.095.950	31.481.095.950	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	53.185.264.082	53.185.264.082	-	53.185.264.082	53.185.264.082	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre (1)	106.739.883.902	106.739.883.902	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An (1)	110.355.619.506	110.355.619.506	-	-	-	-
b, Đầu tư dài hạn khác	89.239.753.900	87.418.362.108	(1.832.878.846)	89.239.753.900	87.654.112.973	(1.585.640.927)
Công ty TNHH Vina Alliance (2)	66.000.000.000	64.178.608.208	(1.832.878.846)	66.000.000.000	64.414.359.073	(1.585.640.927)
Công ty Cổ phần Cát Lợi	8.397.799.900	8.397.799.900	-	8.397.799.900	8.397.799.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.164.354.000	7.677.600.000	-	7.677.600.000	7.677.600.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn (3)	7.677.600.000	7.164.354.000	-	7.164.354.000	7.164.354.000	-
Cộng	427.315.098.008	425.493.706.216	(1.832.878.846)	209.388.242.188	207.802.601.261	(1.585.640.927)

(1) Quyết định số 452/QĐ-TL/VN ngày 11/12/2015 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre về làm Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2016.

(2) Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Vina Alliance căn cứ theo Nghị quyết số 05/NQ-TL/Sg ngày 29/03/2017 của Hội đồng thành viên Công ty Thuốc lá Sài Gòn về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Vina Alliance và Nghị quyết số 06/NQ-TL/Sg ngày 19/04/2017 của Hội đồng thành viên Công ty về việc phê duyệt giá khởi điểm chuyển nhượng phần vốn góp là 101.321.735.976 đồng.

(3) Theo báo cáo kiểm toán giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 đã được phát hành của Công ty Cổ phần Ngân Sơn: Ngày 19/08/2015, Công ty CP Ngân Sơn đã xây ra hóa đơn tại kho ngoại thành đã gây thiệt hại các loại nguyên liệu thuốc lá lá, thuốc lá đã tách cọng và tài sản là kho chứa với giá gốc ước tính được ghi nhận khoảng 309 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, số tiền bồi thường tạm thời được Công ty bảo hiểm Bảo Minh chi trả cho Công ty Cổ phần Ngân Sơn là 140 tỷ đồng. Căn cứ vào kế hoạch tài chính, dòng tiền cùng với sự hỗ trợ từ các bên liên quan (Ngân hàng, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, các đơn vị thành viên của Tổng Công ty...) cũng như các khoản bồi thường do hóa đơn từ Công ty bảo hiểm Bảo Minh, Ban lãnh đạo Công ty CP Ngân Sơn tin tưởng tuyệt đối vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong thời gian tới. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty Thuốc lá Sài Gòn tin tưởng và không thực hiện trích lập dự phòng liên quan đến khoản đầu tư này.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Phát sinh trong năm		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản vay ngắn hạn	1.480.280.534.066	1.480.280.534.066	4.530.800.991.980	4.574.844.760.163	1.524.324.302.249	1.524.324.302.249
Vay bằng VND	1.333.137.516.902	1.333.137.516.902	4.272.823.261.707	4.353.616.898.282	1.413.931.153.477	1.413.931.153.477
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	618.141.959.156	618.141.959.156	2.047.780.412.684	2.040.329.521.253	610.691.067.725	610.691.067.725
- CN Hồ Chí Minh (1)						
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-	20.074.780.750	20.074.780.750	20.074.780.750
- CN Bình Tây (1)						
Ngân hàng Công Thương Việt Nam	714.995.557.746	714.995.557.746	2.225.042.849.023	2.293.212.596.279	783.165.305.002	783.165.305.002
- CN Hồ Chí Minh (2)						
Vay bằng USD	147.143.017.164	147.143.017.164	257.977.730.273	221.227.861.881	110.393.148.772	110.393.148.772
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	147.143.017.164	147.143.017.164	257.977.730.273	221.227.861.881	110.393.148.772	110.393.148.772
- CN Hồ Chí Minh (1)						
Cộng	1.480.280.534.066	1.480.280.534.066	4.530.800.991.980	4.574.844.760.163	1.524.324.302.249	1.524.324.302.249

(1): Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng hạn mức 850 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ. Các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản là hệ thống dây chuyền sản xuất sợi 6 tấn/giờ với tổng giá trị là 214.676.000.000 đồng.

(2): Hợp đồng số 16.2330173/2016-HĐTDHM/NHCT900-TLSG tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày 15/12/2016, hạn mức cho vay là 850 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức là kể từ ngày 15/12/2016 đến hết ngày 15/12/2017. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
T-TECH International Company Limited	55.944.531.007	55.944.531.007	43.304.570.290	43.304.570.290
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	26.119.272.591	26.119.272.591	13.168.263.609	13.168.263.609
Công ty Cổ phần In Minh Phương	4.285.658.850	4.285.658.850	7.705.385.589	7.705.385.589
Công ty TNHH TM ĐT&PT Kỹ thuật	2.454.114.525	2.454.114.525	9.356.224.895	9.356.224.895
Công ty TNHH BB Giấy Nhôm NEW TOYO	7.038.530.060	7.038.530.060	6.142.840.534	6.142.840.534
NEWCO LEAF ASIA PTE. LTD.	-	-	2.928.401.712	2.928.401.712
Công ty TNHH SM ALUPACK	1.778.104.499	1.778.104.499	2.691.255.600	2.691.255.600
Công ty TNHH WATTENS VN	1.439.350.000	1.439.350.000	2.534.422.000	2.534.422.000
Công ty TNHH MTV VI RE SIN	2.437.600.000	2.437.600.000	2.218.480.000	2.218.480.000
Công ty TNHH sx TM DV Khai Quân	509.300.000	509.300.000	2.037.200.000	2.037.200.000
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon	1.267.574.000	1.267.574.000	2.035.758.701	2.035.758.701
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	29.700.000.000	29.700.000.000	-	-
Công ty Cổ phần SX&TM Minh Phúc	2.006.809.885	2.006.809.885	1.816.014.277	1.816.014.277
Khách hàng khác	238.942.689.216	238.942.689.216	278.471.852.380	278.471.852.380
Cộng	373.923.534.633	373.923.534.633	374.410.669.587	374.410.669.587
Trong đó:				
Phải trả các bên liên quan (*)	206.177.306.845		233.331.220.511	

(*): Chi tiết xem tại Thuyết minh số 31.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	VND		Số phải nộp	Số đã nộp	VND	
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	30.264.047.060		444.159.033.183	431.099.742.434	43.323.337.809	
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-		16.195.434.521	16.195.434.521	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	151.002.971.551		2.109.202.285.210	2.055.989.788.585	204.215.468.176	
Thuế xuất nhập khẩu	74.905.606.100		371.500.380.081	396.431.096.869	49.974.889.312	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.237.739.139		38.842.012.482	66.703.710.727	(7.623.959.106)	
Thuế thu nhập cá nhân	1.374.481.579		12.312.019.523	8.486.086.864	5.200.414.238	
Thuế nhà thầu	151.487.600		-	151.487.600	-	
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	2.633.540.363		43.951.524.836	41.934.226.257	4.650.838.942	
Cộng	280.569.873.392		3.036.162.689.836	3.016.991.573.857	299.740.989.371	

Trong đó:

Các khoản thuế phải thu

Các khoản thuế phải nộp

	-				7.623.959.106	
	280.569.873.392				307.364.948.477	

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí lãi vay	1.233.286.985	1.124.626.868
Cộng	1.233.286.985	1.124.626.868

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	261.706.739.806	258.571.434.600
- Phí li-xăng	251.680.373.600	258.571.434.600
- Lợi nhuận phải nộp năm 2015	10.690.993.898	-
- Lợi nhuận phải nộp năm 2016	(664.627.692)	-
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	15.475.230.140	11.046.637.546
Kinh phí công đoàn	1.063.023.065	1.261.357.451
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	837.551.625	204.668.812
Tài sản thừa chờ xử lý	10.354.805	8.718.905
Nhận ký quỹ ngắn hạn	196.159.127	246.159.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	2.921.780.566	2.700.612.516
Cộng	282.210.839.134	274.039.588.957

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
1. Ngoại tệ	USD	90.077	325.325,52
2. Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	148.230.486.336	133.294.000.000
3. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	150.847.403.260	131.046.301.189
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)		138.682.623.960	125.884.461.340
- Vật tư nhận giữ hộ		5.161.839.849	5.161.839.849
- Hàng hóa nhận giữ hộ (3)		7.002.939.451	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	109.958.310	-

(1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ mua hàng.

(2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty tại 31/12/2016 là 16.564.010 bao và 31/12/2015 là 19.358.320 bao.

(3) Số thuốc lá chờ hủy theo Thỏa thuận số 01/DES/HY/2016 ngày 31/05/2016 với Hua - Ying Tobacco International Company gồm 1.763.900 bao Young Star với giá trị 4.367.957.596 đồng và 1.043.400 bao Asali Demi Slim với giá trị 2.634.981.855 đồng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 01/01/2016

- Nhận bàn giao công ty con từ Tổng công ty (1)
- Tăng vốn bổ sung từ NSNN
- Tăng từ lợi nhuận sau thuế
- Tăng vốn từ Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang
- Phân phối lợi nhuận 2015 (2)
- Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế 2016 (2)
- Tăng do được hoàn thuế
- Tăng lợi nhuận năm trước do điều chỉnh theo BB thanh tra thuế
- Tăng vốn điều lệ (3)
- Phạt vi phạm hành chính theo BB thanh tra thuế

Tại ngày 31/12/2016

- (1) Xem tại Quyết minh số 15 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.
- (2) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 căn cứ theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 10 tháng 5 năm 2017 v/v phân phối lợi nhuận và trích lập các Quỹ năm 2015 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 như sau:

Phân phối lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	38.214.317.843	59.492.438.372
Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên	288.375.000	441.337.500
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	78.187.372.736	121.738.183.499
Lợi nhuận phải chuyển về Tổng công ty	10.690.993.898	16.636.168.535
Cộng	127.381.059.477	198.308.127.906

- (3) Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty đến hết năm 2016 là 2.692.457.671.030 đồng. Công ty đã dùng nguồn ngân sách nhà nước cấp 15.826.779.856 tỷ đồng và quỹ đầu tư phát triển 16.455.218.101 đồng để tăng vốn điều lệ trong năm 2016.

Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển
VND	VND	VND	VND
2.442.248.817.253	-	96.487.735.010	-
217.095.503.408	-	-	-
-	52.500.000.000	-	-
-	-	198.308.127.906	-
831.352.412	-	-	-
-	-	(127.381.059.477)	38.214.317.843
-	-	(198.308.127.906)	59.492.438.372
-	-	27.423.376.995	-
-	-	4.044.163.267	-
32.281.997.957	(15.826.779.856)	-	(16.455.218.101)
-	-	(574.215.795)	-
2.692.457.671.030	36.673.220.144	-	81.251.538.114

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu thuốc lá bao	4.838.965.117.657	4.332.857.573.630
- Thuốc lá bao nội địa	3.206.204.762.095	2.768.977.391.954
- Thuốc lá bao xuất khẩu	1.632.760.355.562	1.563.880.181.676
Doanh thu xuất khẩu cho Công ty liên doanh VOC	144.109.526.640	157.371.415.203
Hàng xuất khẩu phục vụ tiêu thụ	117.271.201.615	89.582.214.438
Thu tiền li-xăng Vinataba	50.085.173.000	43.028.157.700
Doanh thu bán vật tư	16.054.794.292	21.747.162.519
Doanh thu gia công sợi trong nước	27.227.088.000	23.207.652.500
Doanh thu gia công sợi xuất khẩu	23.119.880.080	5.244.026.155
Doanh thu bán phế liệu	5.707.908.542	4.889.478.290
Doanh thu vận chuyển	50.878.581	27.495.360
Doanh thu bán hàng hóa	3.300.573.600	2.487.227.500
Cộng	5.225.892.142.007	4.680.442.403.295
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	18.079.965	4.273.006.291
- Hàng bán bị trả lại	18.079.965	4.273.006.291
Doanh thu thuần	5.225.874.062.042	4.676.169.397.004
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (*)	1.728.729.296.687	1.714.154.146.773

(*): Chi tiết xem tại Thuyết minh số 31.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn thuốc lá bao	4.040.971.473.722	3.712.258.620.741
Giá vốn thuốc lá xuất khẩu cho liên doanh VOC	131.871.104.173	141.777.740.201
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu phục vụ tiêu thụ	108.038.525.939	83.248.435.578
Giá vốn li-xăng Vinataba	42.582.939.000	35.826.800.700
Giá vốn bán vật tư	14.968.689.833	20.414.675.652
Giá vốn gia công sợi trong nước	20.151.998.509	14.825.469.803
Giá vốn gia công sợi xuất khẩu	12.409.242.884	3.158.985.367
Giá vốn hàng hóa	3.300.573.600	2.487.227.500
Giá vốn bán phế liệu	5.707.908.542	4.889.478.290
Giá vốn khác	13.740.961.428	-
Thuế nhập khẩu được hoàn	(122.500.141)	(655.234.996)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.487.346.008	2.935.262.097
Cộng	4.395.108.263.497	4.021.167.460.933

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	342.562.936	374.355.789
Cổ tức lợi nhuận được chia	11.443.401.136	8.182.568.600
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	6.384.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.183.647.030	4.884.071.466
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.144.980.849	60.821.160
Doanh thu khác	12.233.116.125	12.793.807.512
Cộng	30.347.708.076	32.679.624.527

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	72.332.230.756	80.029.179.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.162.152.923	14.110.180.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.078.651.668	1.002.626.723
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	247.237.919	(520.461.780)
Cộng	84.820.273.266	94.621.524.593

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí bán hàng	125.911.398.585	136.620.194.832
Chi phí nhân công	2.894.323.854	3.696.877.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.770.019.049	2.456.564.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.074.693.731	39.323.148.928
Chi phí bằng tiền khác	25.172.361.951	91.143.603.849
Chi phí quản lý doanh nghiệp	427.430.394.502	307.594.785.027
Chi phí nguyên vật liệu	6.469.115.399	6.410.165.288
Chi phí nhân công	223.786.259.691	138.303.450.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.209.755.271	24.059.771.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	123.491.885.731	64.461.042.422
Chi phí khác	53.473.378.410	74.360.355.429
Cộng	553.341.793.087	444.214.979.859

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập khác	12.920.083.475	15.380.842.354
Thanh lý tài sản cố định	513.101.817	-
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	11.608.350.000	10.395.085.938
Bồi thường, phạt	417.403.523	97.081.121,00
Thu nhập khác	381.228.135	4.888.675.295,00
Chi phí khác	373.525.520	33.019.032.503
Tiền phạt, truy thu thuế	358.725.519	30.463.597.862
Chi phí khác	14.800.001	2.555.434.641
Cộng lợi nhuận khác	12.546.557.955	(17.638.190.149)

29. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	235.497.998.223	131.206.865.997
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(7.946.798.226)	27.129.134.704
Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.727.601.994	34.789.934.362
Thu nhập không chịu thuế	(11.443.401.136)	(8.182.568.600)
Chênh lệch tạm thời	(1.230.999.084)	521.768.942
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(1.122.367.037)	108.632.047
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(108.632.047)	413.136.895
Thu nhập chịu thuế	227.551.199.997	158.336.000.701
Điều chỉnh giảm theo BB thanh tra Thuế 2015	(8.568.742.139)	-
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.941.497.860	34.833.920.154

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.940.317.119.799	3.668.136.385.423
Chi phí nhân công	523.330.327.137	359.701.184.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.520.741.273	98.263.452.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.085.199.805	185.792.846.339
Chi phí bằng tiền khác	147.758.454.423	184.005.649.829
Cộng	4.981.011.842.437	4.495.899.518.784

31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016, Công ty có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	850.495.635.717	817.488.487.928
Công ty Thương mại Thuốc lá	609.261.866.910	610.229.968.000
Công ty Thương mại Miền Nam	214.620.709.060	235.847.764.600
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	12.933.724.500	12.402.375.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	7.630.732.581	7.492.436.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	4.154.615.185	3.937.989.798
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.920.819.767	3.543.400.976
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.591.151.121	4.245.848.222
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	3.437.429.930	1.790.710.289
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	81.700.000	1.377.799.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	339.922.547	2.324.841.960
Công ty Cổ phần Cát Lợi	555.978.840	617.190.000
Công ty TNHH MTV Viện kinh tế kỹ thuật Thuốc lá	-	1.560.250
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	15.705.010.529	12.853.774.250
Cộng	1.728.729.296.687	1.714.154.146.773

Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.443.401.136	4.614.776.600
Công ty Cổ phần Hòa Việt	587.116.600	1.006.485.600
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	681.346.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	2.926.945.000	2.926.945.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.726.312.698	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.203.026.838	-
Phí li xăng	49.595.731.600	43.028.157.700
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	23.800.731.600	21.028.157.700
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bắc Sơn	25.795.000.000	22.000.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.982.563.126.359	2.111.826.935.563
Công ty Cổ phần Cát Lợi	861.497.274.190	797.657.993.728
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	325.889.003.583	357.718.751.149
Công ty Cổ phần Hòa Việt	261.269.646.100	440.625.251.100
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	335.859.164.300	324.775.220.700
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	70.909.787.000	96.147.319.200
Công ty Thương mại Miền Nam	14.218.688.671	12.209.619.605
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	5.431.266.000	5.620.852.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	5.421.800.000	5.792.417.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.233.252.000	1.917.223.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	970.648.615	1.972.737.781
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	95.699.219.900	65.605.169.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	60.000.000	60.000.000
Trung tâm đào tạo Vinataba	570.310.000	249.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	2.533.066.000	1.474.880.000
Trả tiền phí li xăng	72.108.939.000	63.535.860.700
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	72.108.939.000	63.535.860.700

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu của khách hàng	171.351.787.145	188.386.045.869
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	101.102.335.886	104.197.812.129
Công ty Thương mại Thuốc lá	35.797.563.373	44.133.320.000
Công ty Thương mại Miền Nam	32.519.247.507	36.191.242.230
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	458.856.200	287.548.800
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.377.385.900	1.404.765.450
Công ty liên doanh VINA-BAT	2.469.500	513.753.865
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	655.661.917
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	93.928.779	1.001.941.478
Các khoản phải thu khác	18.282.140.500	13.178.994.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	9.103.140.500	6.612.648.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	9.179.000.000	5.885.000.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	681.346.000

Phải trả người bán	206.177.306.845	233.331.220.511
Công ty Cổ phần Cát Lợi	73.138.281.962	72.577.476.343
Công ty Cổ phần Hoà Việt	43.466.626.800	68.818.588.400
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	51.119.057.750	33.758.218.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá	26.973.250.000	25.073.795.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An giang	2.290.720.588	9.516.043.345
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	5.908.661.815	6.004.807.675
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	4.737.755.576
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	33.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.280.707.930	5.754.171.881
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	7.057.363.491
Các khoản phải trả khác	261.706.739.806	258.571.434.600
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	261.706.739.806	258.571.434.600
- Phí Li xăng phải trả	251.680.373.600	258.571.434.600
- Lợi nhuận phải nộp	10.026.366.206	-

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

V. Ý kiến của kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại phần cơ sở kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tài mục (1) thuộc Thuyết minh số 8 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính đã trình bày: Số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2016 với số tiền là 49,8 tỷ đồng đối với Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại TP. Hồ Chí Minh (trước đây là Chi nhánh BAT tại Việt Nam) là khoản phải thu về thuế tiêu thụ đặc biệt truy thu năm 2010 và tiền phạt theo Quyết định số 5142/QĐ - CT - Xp ngày 16/12/2015 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh. Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại TP. Hồ Chí Minh đã xác nhận sẽ thanh toán đầy đủ khoản tiền truy thu và phạt nói trên trong trường hợp một phần hay toàn bộ nội dung khiếu nại, khiếu kiện về thuế tiêu thụ đặc biệt của Công ty không được chấp nhận. Ngày 03/04/2017, Tổng cục thuế đã ban hành Quyết định số 407/QĐ-TCT v/v giải quyết khiếu nại lần 2, công nhận nội dung đơn khiếu nại của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và Cục thuế TP. Hồ Chí Minh có trách nhiệm ban hành Quyết định sửa đổi Quyết định số 5142/QĐ-CT-XP

ngày 16/12/2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh chưa ban hành quyết định sửa đổi chính thức liên quan khoản truy thuế tiêu thụ đặc biệt này.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.15 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, số dư khoản mục Vốn chủ sở hữu (không bao gồm khoản lợi nhuận chưa phân phối kỳ này) của Công ty đang vượt quá vốn điều lệ trên đăng ký doanh nghiệp. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty và Tổng công ty đang trong quá trình cổ phần hóa nên sẽ xác định lại số vốn chủ sở hữu sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị doanh nghiệp.

Thuyết minh số 10 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty trình bày số dư khoản mục hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2016 tương ứng là 2.959 tỷ đồng và (4,554) tỷ đồng. Trong đó, số dư nguyên vật liệu tồn kho 2.648 tỷ đồng (Chủ yếu là nguyên liệu thuốc lá). Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với một số loại hàng tồn kho bao gồm nguyên liệu thuốc lá tồn kho lâu ngày giảm chất lượng trên cơ sở kết quả kiểm kê theo phương pháp kiểm đếm thùng 100%, cân kiểm kê chọn mẫu ngẫu nhiên tỷ lệ 3% đối với nguyên liệu mới nhập kho từ 6 tháng trở xuống (không cân nguyên liệu hoàn tất thủ tục nhập kho trong thời gian tiến hành kiểm kê), cân 100% đối với nguyên liệu vụ mùa 2012 - 2013 - 2014, các loại nguyên liệu còn lại cân tối thiểu 10%, đồng thời đánh giá chất lượng nguyên liệu theo phương thức lấy mẫu 5% đối với nguyên liệu có thời gian lưu kho từ hai năm trở lên (có vấn đề phát sinh mở rộng kiểm tra thêm 10% đến 100%, cộng và thuốc tái chế chỉ đánh giá chất lượng bằng cảm quan, một số loại nguyên liệu được đánh giá có giảm chất lượng trong đợt kiểm kê 01/07/2016 đều đã được kiểm tra toàn bộ 100%), lấy mẫu 2% đối với các nguyên liệu còn lại trên tổng số lượng nguyên liệu và kiểm kê đánh giá chất lượng các loại vật tư, công cụ dụng cụ tồn đọng. Ban giám đốc Công ty tin tưởng kết quả chọn mẫu kiểm kê hàng tồn kho về số lượng và chất lượng, mức độ giảm giá của hàng tồn kho để lập dự phòng tại ngày 31/12/2016 là hợp lý, đủ để bù đắp cho mức giảm giá hàng tồn kho tại ngày của báo cáo. Đồng thời, Ban giám đốc Công ty cũng khẳng định việc dự trữ nguyên liệu thuốc lá là phù hợp với nhu cầu sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá điếu trong thời gian tới. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện kiểm kê toàn bộ các loại nguyên liệu và phụ tùng tồn kho cuối kỳ và sẽ điều chỉnh số chênh lệch nếu phát sinh làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGĐ, HĐQT, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, VP HĐQT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Phương Đông

